

Số: 633 /DXV –TCKT
V/v giải trình KQKD quý 2/2020
so với cùng kỳ năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: TR.VND

TT	Chi tiêu	Quý 2-2020	Quý 2-2019	So sánh (%)
1	Tổng doanh thu	57.697	67.545	85
2	Tổng chi phí: trong đó:	57.540	68.166	84
2.1	Chi phí bán hàng	1.951	2.278	86
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.416	3.405	100
3	Lợi nhuận trước thuế	157	-621	

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý 2/2020 so với cùng kỳ đạt 85% do sản lượng tiêu thụ xi măng giảm mạnh so với cùng kỳ. Tổng chi phí chỉ bằng 84% so với cùng kỳ, trong đó: chi phí bán hàng bằng 86%, chi phí quản lý bằng 100%. Do đó, từ đầu năm 2020 Công ty đã tái cấu trúc hệ thống bán hàng, các chi phí kinh doanh, thuê đất đều giảm góp phần kinh doanh có lãi.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong quý 2/2020 Công ty lợi nhuận kinh doanh có lãi.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT. 

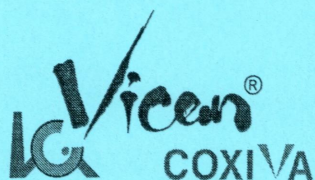


GIÁM ĐỐC



Trần Văn Khôi

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thành Thế Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2020

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.906.937.901	122.498.527.969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	2.566.446.730	10.293.919.882
1. Tiền	111		2.566.446.730	10.293.919.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	21.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.734.821.430	55.188.525.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	67.630.121.435	65.803.109.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.772.769.879	1.221.564.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.350.639.773	2.082.560.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.018.709.657)	(13.918.709.657)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		44.762.810.566	35.066.138.120
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	44.762.810.566	35.066.138.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.342.859.175	949.944.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		991.638.570	943.084.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268.800.605	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	6.860.335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.082.420.000	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.030.686.655	16.206.871.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.715.154.996	15.288.697.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	13.715.154.996	15.288.697.996
- Nguyên giá	222		99.254.829.367	100.933.375.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.539.674.371)	(85.644.677.358)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			102.405.261	515.813.919
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	102.405.261	515.813.919
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213.126.398	402.359.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	213.126.398	402.359.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		139.937.624.556	138.705.399.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29.310.313.878	28.643.059.905
I. Nợ ngắn hạn	310		29.310.313.878	28.643.059.905
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	20.417.697.344	21.561.667.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.407.642	110.755.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.078.496.029	830.418.417
4. Phải trả người lao động	314		4.022.778.806	3.012.049.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	224.543.110	124.885.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		356.757.574	1.149.621.214
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.752.534.807	420.857.116
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		306.098.566	1.432.805.366
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.627.310.678	110.062.339.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	110.627.310.678	110.062.339.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.964.763.707)	(6.529.734.602)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.529.734.602)	360.383.616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		564.970.895	(6.890.118.218)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		139.937.624.556	138.705.399.688

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2020
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
Đ. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02a-DN

Chi tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	58.110.679.965	68.123.996.407	103.728.400.985	130.744.765.410
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	1.500.201.983	1.403.886.993	2.564.969.343	2.858.333.088
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	56.610.477.982	66.720.109.414	101.163.431.642	127.886.432.322
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	4.856.101.172	4.265.354.442	8.216.931.609	7.026.015.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	276.938.303	315.522.691	601.012.274	632.828.336
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	-	-	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	1.951.125.155	2.278.392.979	3.640.496.936	4.991.050.619
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	3.416.238.613	3.405.144.523	5.623.566.978	5.574.871.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(234.324.293)	(1.102.660.369)	(446.120.031)	(2.907.078.876)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	809.625.823	509.678.123	1.708.075.713	1.397.941.325
12. Chi phí khác		32	418.638.179	28.179.000	696.984.787	833.981.554
13. Lợi nhuận khác		40	390.987.644	481.499.123	1.011.090.926	563.959.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	156.663.351	(621.161.246)	564.970.895	(2.343.119.105)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	156.663.351	(621.161.246)	564.970.895	(2.343.119.105)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	16	(63)	57	(237)

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2020 VNĐ	30/06/2019 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		564.970.895	(2.343.119.105)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.754.543.000	1.661.628.021
- Các khoản dự phòng	03			735.544.992
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(601.012.274)	169.273.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.718.501.621	223.327.626
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		2.546.296.009	2.825.742.510
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(9.696.672.446)	84.692.552
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(667.253.973)	(4.638.755.229)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		189.233.406	(663.097.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(43.942.639)	(28.530.245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.193.647.404)	(333.431.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(8.147.485.426)	(2.530.052.586)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(181.000.000)	(536.628.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		601.012.274	173.560.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		420.012.274	(363.068.453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.727.473.152)	(5.863.121.039)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.293.919.882	10.318.581.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.566.446.730	4.455.460.427

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng , các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng , bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31/12/2020

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không ký hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	30/06/2020	01/01/2020
1 Tiền mặt tại quỹ	567.815.883	241.414.127
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.998.630.847	10.052.505.755
3 Tiền tương đương tiền		
	2.566.446.730	10.293.919.882

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2020	01/01/2020
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000
		Giá ghi sổ
		21.000.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	30/06/2020	01/01/2020	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	53.761.411.778	67.630.121.435	65.803.109.511	13.868.709.657
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.362.333.050	2.362.333.050	1.859.437.690	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.881.000.000	1.881.000.000	1.298.000.000	
- Công ty TNHH Mai Hương	58.578.300	3.496.290.772	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	3.495.884.912	3.495.884.912	5.000.036.112	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.905.735.246	2.905.735.246	3.003.607.746	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.057.880.270	49.977.099.920	47.633.959.656	6.919.219.650
Cộng	53.761.411.778	67.630.121.435	65.803.109.511	13.868.709.657
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.362.333.050	2.362.333.050	1.859.437.690	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	2.506.991.000	2.506.991.000	2.528.568.000	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HTI	3.206.306.719	3.206.306.719	4.674.332.520	
Công ty TNHH MTV XM Vicem HTh			238.236.954	
Cộng	8.075.630.769	8.075.630.769	9.300.575.164	

04. Phải thu khác:

	30/06/2020	01/01/2020	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	2.520.000	2.520.000	2.135.000	
- Lãi dự thu SHB	943.716.437	943.716.437	509.464.382	
- Phải thu khác (*)	404.403.336	404.403.336	1.570.961.534	50.000.000
Cộng	1.350.639.773	1.350.639.773	2.082.560.916	50.000.000

07. Hàng tồn kho:

	30/06/2020	01/01/2020	Dự phòng	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)	1.663.636.364	1.663.636.364	1.164.545.458	
- Nguyên liệu vật liệu (**)	24.799.274.313	24.799.274.313	23.512.236.852	
- Công cụ dụng cụ	242.925.086	242.925.086	185.095.874	
- Sản phẩm dở dang	1.659.426.067	1.659.426.067	1.755.228.277	
- Thành phẩm	15.868.274.412	15.868.274.412	8.422.237.363	
5 Hàng hoá (Xi măng)	529.274.324	529.274.324	26.794.296	
	44.762.810.566	44.762.810.566	35.066.138.120	-

(**) Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phòng

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2020	01/01/2020
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	102.405.261	102.405.261
	102.405.261	515.813.919

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	24.285.969.423	69.600.035.952	6.252.635.459	794.734.520	100.933.375.354
Tăng trong kỳ	-	181.000.000	-	-	181.000.000
- Mua sắm mới (*)		181.000.000			181.000.000
Giảm trong kỳ	1.558.792.487	30.130.000	-	270.623.500	1.859.545.987
- Thanh lý, nhượng bán	1.558.792.487	30.130.000		270.623.500	1.859.545.987
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 30/06/2020	22.727.176.936	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	99.254.829.367
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.276.776.486	23.273.573.471	5.445.535.995	148.710.625	36.144.596.577
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	17.079.141.225	62.021.287.536	6.003.305.669	540.942.928	85.644.677.358
Tăng trong kỳ	368.581.893	1.309.516.361	43.954.998	32.489.748	1.754.543.000
- Trích vào chi phí	368.581.893	1.309.516.361	43.954.998	32.489.748	1.754.543.000
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	1.558.792.487	30.130.000	-	270.623.500	1.859.545.987
- Thanh lý, nhượng bán	1.558.792.487	30.130.000		270.623.500	1.859.545.987
Số dư tại 30/06/2020	15.888.930.631	63.300.673.897	6.047.260.667	302.809.176	85.539.674.371
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	7.206.828.198	7.578.748.416	249.329.790	253.791.592	15.288.697.996
Số dư tại 30/06/2020	6.838.246.305	6.450.232.055	205.374.792	221.301.844	13.715.154.996

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000		150.000.000
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2020	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000		150.000.000
Số dư tại 30/06/2020	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2020	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	-	-	-

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	991.638.570	943.084.211
Chi phí khác	948.695.958	835.727.693
Chi phí bảo hiểm hoàn	42.942.612	107.356.518
Dài hạn	213.126.398	402.359.804
Chi phí khác	213.126.398	402.359.804
	1.204.764.968	1.345.444.015

30/06/2020

01/01/2020

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	-	-	2.439.543.612	2.439.543.612
+ Cty Cổ phần Đông Bắc	428.317.700	428.317.700		
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	2.016.150.002	2.016.150.002		
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	3.269.119.150	3.269.119.150	2.918.346.150	2.918.346.150
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	971.631.330	971.631.330	1.771.631.330	1.771.631.330
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	2.549.787.500	2.549.787.500	2.772.000.000	2.772.000.000
+ HTX giấy Minh Tiến	3.110.224.950	3.110.224.950	1.042.826.170	1.042.826.170
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	467.731.520	467.731.520	1.367.731.520	1.367.731.520
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	2.372.650.000	2.372.650.000
+ Phải trả các đối tượng khác	7.604.735.192	7.604.735.192	6.876.938.690	6.876.938.690
Cộng	20.417.697.344	20.417.697.344	21.561.667.472	21.561.667.472

c) Phải trả người bán là các

bên liên quan .				
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	2.146.626.538	2.146.626.538	4.855.282.471	4.855.282.471
+ Cty CP xi măng Bút Sơn	-	-	2.439.543.612	2.439.543.612
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	50.929.000	50.929.000		
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-	2.372.650.000	2.372.650.000
+ Tổng Cty XM VN	2.016.150.002	2.016.150.002	-	-
	79.547.536	79.547.536	43.088.859	43.088.859
Tổng cộng	2.146.626.538	2.146.626.538	4.855.282.471	4.855.282.471

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	600.915.390	1.668.058.676	522.385.253	1.746.588.813
2 Thuế thu nhập cá nhân	4.580.129	47.396.018	49.336.147	2.640.000
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.922.898		43.942.639	180.980.259

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
	317.648.493 169.361.536	148.286.957
	2.033.103.187 Số phải nộp trong kỳ	2.078.496.029 Số đã nộp trong kỳ
	830.418.417 01/01/2020	30/06/2020
4 Các khoản phí		
Cộng	6.860.335	11.843.701
b) Phải thu		
1 Thuế GTGT		
2 Thuế thu nhập cá nhân		
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4 Phí môi trường		
Cộng	6.860.335	11.843.701
18. Chi phí phải trả:	30/06/2020	01/01/2020
1 Trích trước thuế đất, hạ tầng XNVB	30.000.000	
2 Chi phí kiểm toán 6 th. Đầu năm 2020	75.000.000	75.000.000
3 Các khoản độc hại VB	7.125.110	15.800.000
4 Chi phí sửa chữa Lai Nghi	112.418.000	34.085.000
Cộng	224.543.110	124.885.000
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác:	30/06/2020	01/01/2020
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí	115.848.464	
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	390.116.338	176.527.786
3 Trợ cấp thôi việc	92.565.500	
4 Cổ tức	11.400.000	11.400.000
5 Các khoản phải trả XNVB	749.605.500	
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.999.005	232.929.330
Cộng	1.752.534.807	420.857.116

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	360.383.616	116.952.458.001
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					(6.890.118.218)	(6.890.118.218)
Giảm trong kỳ					-	-
Số dư 31/12/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.529.734.602)	110.062.339.783
Số dư 01/01/2020	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.529.734.602)	110.062.339.783
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ				564.970.895		564.970.895
Số dư 30/06/2020	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(5.964.763.707)	110.627.310.678

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2020 VND
-----------------	----------------

Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam
 Vốn góp của Cổ đông khác

65,81%	65.147.000.000
34,19%	33.853.000.000
100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - *Cổ phiếu thường*
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - *Cổ phiếu thường*
 Mệnh giá cổ phiếu
 (đồng/cổ phiếu)

	30/06/2020	01/01/2020
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận năm trước chuyển sang
 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
	(6.529.734.602)	(6.529.734.602)
	564.970.895	(6.529.734.602)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

(5.964.763.707)

(6.529.734.602)

Lợi nhuận chưa phân phối
 VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 <i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
- Doanh thu bán xi măng	23.336.658.060	25.667.627.421	43.542.645.876	56.912.974.020
- Doanh thu bán gạch	13.211.940.547	17.222.278.608	21.051.539.008	28.473.463.434
- Doanh thu bán vỏ bao	21.562.081.358	25.012.257.650	39.124.491.918	44.844.574.774
- Doanh thu khác		221.832.728	9.724.183	513.753.182
	58.110.679.965	68.123.996.407	103.728.400.985	130.744.765.410
2 <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>				
- Chiết khấu thương mại	1.500.201.983	1.369.815.086	2.564.969.343	2.824.261.181
- Xi măng tiêu thụ	1.146.602.766	894.383.545	2.053.332.764	1.764.206.184
- Gạch tiêu thụ	353.599.217	475.431.541	511.636.579	1.060.054.997
Hàng bán trả lại		34.071.907		34.071.907
- Xi măng tiêu thụ		34.071.907		34.071.907
	1.500.201.983	1.403.886.993	2.564.969.343	2.858.333.088
<i>* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:</i>				
- Doanh thu bán xi măng	22.190.055.294	24.739.171.969	41.489.313.112	55.114.695.929
- Doanh thu bán gạch	12.858.341.330	16.746.847.067	20.539.902.429	27.413.408.437
- Doanh thu bán vỏ bao	21.562.081.358	25.012.257.650	39.124.491.918	44.844.574.774
- Doanh thu khác		221.832.728	9.724.183	513.753.182
	56.610.477.982	66.720.109.414	101.163.431.642	127.886.432.322

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Giá vốn bán xi măng	21.313.275.295	23.975.359.159	39.720.811.218	53.266.695.634
- Giá vốn bán gạch	11.100.761.774	14.496.622.633	17.888.111.975	23.671.143.955
- Giá vốn bán vỏ bao	19.340.339.741	23.669.352.447	35.328.434.477	43.190.030.635
- Giá vốn thu khác	313.420.733	313.420.733	9.142.363	732.546.985
	51.754.376.810	62.454.754.972	92.946.500.033	120.860.417.209

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lợi nhuận gộp	4.856.101.172	4.265.354.442	8.216.931.609	7.026.015.113

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi	276.938.303	315.522.691	601.012.274	632.828.336
	276.938.303	315.522.691	601.012.274	632.828.336

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	97.363.636	340.657.910	296.838.727	640.492.183
2 Cho thuê mặt bằng	576.977.271	131.758.213	1.118.786.730	668.465.027
3 Thu nhập khác	135.284.916	37.262.000	292.450.256	88.985.115
	809.625.823	509.678.123	1.708.075.713	1.397.942.325

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	3.416.238.613	3.405.144.523	5.623.566.978	5.574.871.706
- Chi phí tiền lương công nhân viên	2.274.469.184	1.290.647.390	3.426.968.351	2.638.901.311
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.429.818	49.844.779	15.232.455	96.593.547
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	351.014.386	22.811.499	534.280.086	80.866.718
- Thuế, phí lệ phí	14.738.394	678.017.643	214.490.105	828.210.187
- Chi phí dự phòng	100.000.000	735.544.992	100.000.000	810.239.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.447.924	175.792.677	520.641.335	320.194.447
- Các khoản chi phí quản lý khác	383.138.907	452.485.543	811.954.646	799.865.504
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.951.125.155	2.278.392.979	3.640.496.936	4.991.050.619
- Chi phí tiền lương công nhân viên	866.712.663	959.250.897	1.422.510.585	2.412.237.742
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	91.334.745	104.630.994	182.669.490	211.261.988

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Các khoản chi phí quản lý khác
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
	969.613.229	1.080.561.285
	23.464.518	133.949.803
		1.842.754.664
		192.562.197
		1.833.069.034
		534.481.855
		Lũy kế năm 2019 VND
	20.418.780.534	36.193.699.798
	9.147.418.796	15.062.180.004
	1.224.398.100	2.160.541.904
	3.254.971.110	5.919.006.030
	2.099.474.372	3.073.260.743
	100.000.000	100.000.000
	36.145.042.912	62.508.688.479
		Lũy kế năm 2020 VND
		42.750.133.692
		15.462.650.148
		1.661.628.021
		5.384.049.914
		4.795.181.462
		735.544.992
		70.789.188.229

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí dự phòng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	156.663.351	(621.161.246)	156.663.351	(2.343.119.105)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Thu nhập chịu thuế	156.663.351	(621.161.246)	156.663.351	(2.343.119.105)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	122.641.601
Lợi nhuận sau thuế TNDN	156.663.351	(621.161.246)	156.663.351	(2.465.760.706)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	156.663.351	(621.161.246)	156.663.351	(2.465.760.706)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm L.nhuận k. toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	156.663.351	(621.161.246)	156.663.351	(2.465.760.706)
	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	16	(63)	16	(249)

Mã số
 Mã 313
 Mã 421a

Số dư 01/01/2020 trước điều chỉnh
 129.731.823
 673.747.315

Số dư 01/01/2020 sau điều chỉnh
 830.418.417
 360.383.616

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Điều chỉnh số dư đầu năm theo Biên bản kiểm tra thuế năm tài chính 2017, ngày 30/06/2020 trên Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2020, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:
Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ **Tỷ lệ biểu quyết**

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn
4. Công ty cổ phần xi măng VICEM Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
7. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
8. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
9. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
 2. Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn
 3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Cộng**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 4. Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hải Vân
 5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 6. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
Mua hàng	79.547.536
Mua hàng	35.393.275.200
Bán hàng	24.915.093.665
Mua hàng	66.429.000
Bán hàng	1.299.565.000
Bán hàng	1.382.893.050
Bán hàng	5.966.279.396
Mua hàng	7.267.870.003
Bán hàng	5.665.000.000
	82.035.952.850

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải trả	79.547.536
Phải trả	50.929.000
Phải trả	2.019.150.002
	2.200.555.538
Phải thu	2.362.333.050
Phải thu	2.675.239.638
Phải thu	2.506.991.000
Phải thu	3.206.306.719
Phải thu	1.881.000.000
	12.631.870.407

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.566.446.730	10.293.919.882	2.566.446.730	10.293.919.882
Các khoản phải thu	68.980.761.208	67.885.670.427	54.962.051.551	53.966.960.770
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	21.000.000.000	15.500.000.000	21.000.000.000
Cộng	87.047.207.938	99.179.590.309	73.028.498.281	85.260.880.652
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	22.170.232.151	21.982.524.588	22.170.232.151	21.982.524.588
Chi phí phải trả	224.543.110	124.885.000	224.543.110	124.885.000
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	22.394.775.261	22.107.409.588	22.394.775.261	22.107.409.588

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phần tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Văn Khôi

